

CÂU HỎI ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025
MÔN SINH HỌC LỚP 11

BÀI 13: CẢM ỨNG Ở ĐỘNG VẬT

Phần 1. Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Khi bị kích thích, thủy tức phản ứng bằng cách

- A. trả lời kích thích cục bộ.
- B. co toàn bộ cơ thể.
- C. co rút chất nguyên sinh.
- D. chuyển động cả cơ thể.

Câu 2: Nhóm động vật nào sau đây có thể trả lời cục bộ ở vùng bị kích thích?

- A. Trùng biến hình, chân khớp.
- B. Trùng đế giày, sứa.
- C. San hô, mực ống.
- D. Giun đốt, chân khớp.

Câu 3: Nhóm động vật nào sau đây có hệ thần kinh dạng ống?

- A. Chân khớp, Cá, Lưỡng cư, Chim và Thú.
- B. Thân mềm, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú.
- C. Chân khớp, Thân mềm, Cá, Lưỡng cư và Bò sát.
- D. Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú.

Câu 4: Động vật có hệ thần kinh dạng chuỗi hạch có thể trả lời cục bộ khi bị kích thích vì

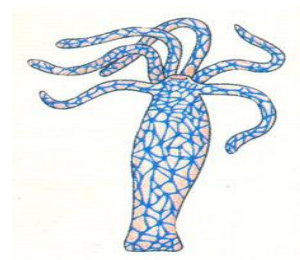
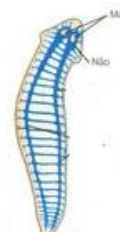
- A. số lượng tế bào thần kinh tăng lên.
- B. mỗi hạch là một trung tâm điều khiển một vùng xác định của cơ thể.
- C. các tế bào thần kinh trong hạch nằm gần nhau.
- D. các hạch thần kinh liên hệ với nhau.

Câu 5. Động vật hình bên có hệ thần kinh

- A. dạng đốt
- B. dạng lưới
- C. dạng ống
- D. dạng chuỗi hạch.

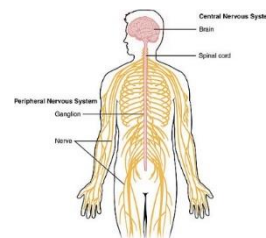
Câu 6. Động vật hình bên có hệ thần kinh

- A. dạng đốt
- B. dạng lưới
- C. dạng ống
- D. dạng chuỗi hạch.



Câu 7. Động vật hình bên có hệ thần kinh dạng

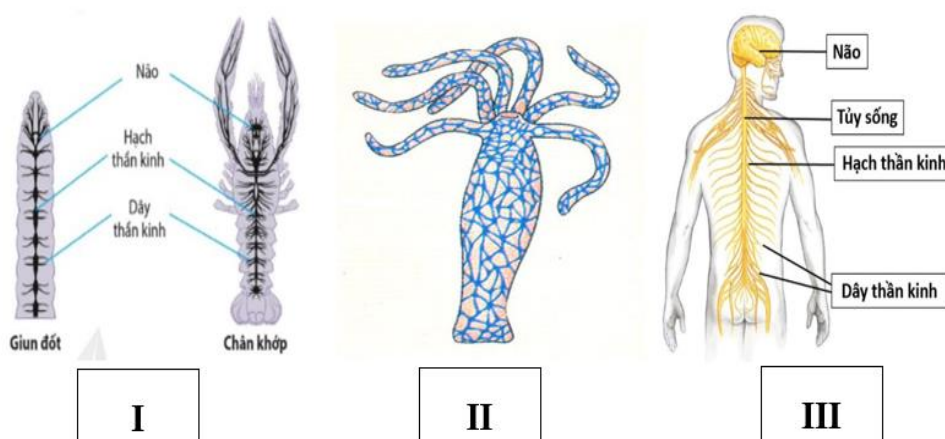
- A.** dạng đột **B.** dạng lưới
C. dạng ống. **D.** dạng chuỗi hạch.



Câu 8: Trong các nội dung sau: (1) co rút chất nguyên sinh; (2) chuyển động cả cơ thể; (3) tiêu tốn năng lượng; (4) hình thành cung phản xạ. Những nội dung đúng với cảm ứng ở động vật đơn bào là

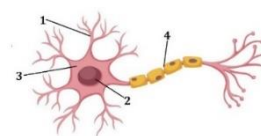
- A.** (1), (2) và (4). **B.** (1), (2) và (3).
C. (2), (3) và (4). **D.** (1), (3) và (4).

Câu 9: Phát biểu nào sau đây đúng về các dạng hệ thần kinh ở các nhóm động vật trong hình bên dưới?



- A.** Hệ thần kinh dạng lưới ở vị trí (I); dạng chuỗi hạch ở vị trí (II); còn lại là dạng ống.
B. Hệ thần kinh dạng ống ở vị trí (I); dạng lưới ở vị trí (II); còn lại là dạng chuỗi hạch.
C. Hệ thần kinh dạng lưới ở vị trí (I); dạng ống ở vị trí (II); còn lại là dạng chuỗi hạch.
D. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch ở vị trí (I); dạng lưới ở vị trí (II); còn lại là dạng ống.

Câu 10: Dựa vào hình bên cho biết một neuron điển hình được cấu tạo gồm

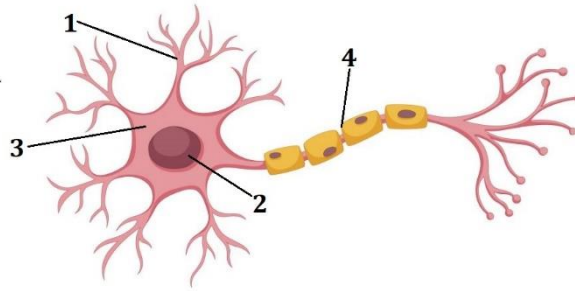


- A.** ba thành phần: thân, sợi trục, chùy synapse.
B. ba thành phần: thân, sợi nhánh, eo Ranvier.
C. ba thành phần: thân, eo Ranvier, chùy synapse.
D. ba thành phần: thân, sợi nhánh, sợi trục.

Câu 11: Sợi trục của neuron có chức năng

- A.** truyền kích thích ra khắp cơ thể.
B. truyền kích thích đến tế bào khác.
C. truyền xung thần kinh đến tế bào khác.
D. truyền xung thần kinh ra khắp cơ thể.

Câu 12: Hình bên mô tả neuron thần kinh, xung thần kinh sau khi được xử lý sẽ đi qua neuron khác từ cấu trúc nào sau đây ?(cấu trúc được đánh số)



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 13: Chức năng của neuron là

A. tiếp nhận kích thích, tạo ra xung thần kinh và truyền xung thần kinh ra toàn cơ thể.

B. tiếp nhận kích thích, tạo ra xung thần kinh và truyền xung thần kinh đến neuron khác hoặc tế bào khác.

C. tiếp nhận xung thần kinh, tạo các kích thích và dẫn truyền đến neuron khác hoặc tế bào khác.

D. tiếp nhận xung thần kinh, tạo các kích thích và dẫn truyền ra toàn cơ thể.

Câu 14: Tế bào thần kinh **không** có chức năng nào sau đây?

A. Tiếp nhận kích thích.

B. Tạo ra xung thần kinh.

C. Phân chia tạo ra tế bào mới.

D. Truyền xung thần kinh đến tế bào khác.

Câu 15: Truyền xung thần kinh đến các tế bào là chức năng của

A. sợi nhánh.

B. sợi trục.

C. nhân.

D. thân neuron.

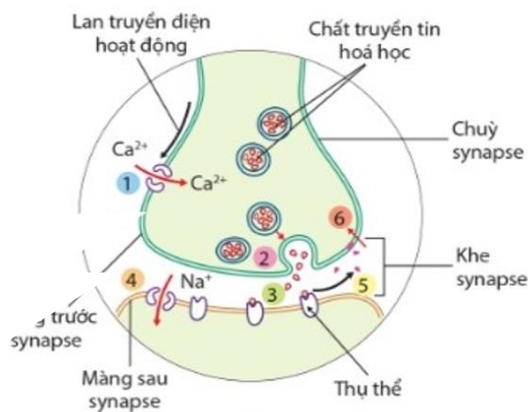
Câu 16: Chức năng của các sợi nhánh của neuron là

A. tạo ra xung thần kinh.

B. dẫn truyền và nhận thông tin từ các neuron khác.

C. nối dài phần thân neuron.

Câu 17: Dựa vào sơ đồ Hình 2 bên dưới, cấu tạo synapse hóa học gồm các thành phần nào sau đây?



Hình 2. Cấu tạo synapse hóa học

A. Chùy synapse, khe synapse và màng sau synapse.

B. Chùy synapse, bóng chứa chất trung gian và khe synapse.

C. bóng chứa chất trung gian, khe synapse và màng sau synapse.

D. Chùy synapse, khe synapse và các thụ thể tiếp nhận chất trung gian hóa học.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về cấu tạo của synapse hóa học?

- A. Trên màng trước synapse có kênh Ca^{2+} .
- B. Khe synapse là khoảng hở giữa màng trước và màng sau synapse.
- C. Trên màng sau synapse có các thụ thể tiếp nhận các chất trung gian hóa học.
- D. Các chất trung gian hóa học trong bóng chứa synapse được chứa ở khe synapse.

Câu 19: Trong synapse, túi chứa chất trung gian hóa học nằm ở

- A. màng trước synapse.
- B. chùy synapse.
- C. khe synapse.
- D. màng sau synapse.

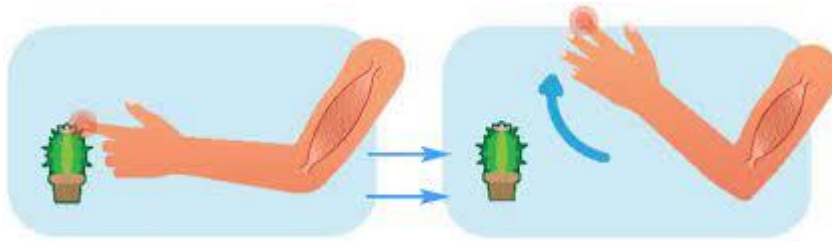
Câu 20: Phản ứng của cơ thể động vật trước những kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh được gọi là

- A. phản xạ.
- B. tập tính.
- C. cung phản xạ.
- D. truyền xung thần kinh.

Câu 21: Phản xạ là phản ứng của cơ thể

- A. trả lời lại các kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể.
- B. thông qua hệ thần kinh chỉ trả lời các kích thích bên trong của cơ thể.
- C. thông qua hệ thần kinh chỉ trả lời các kích thích bên ngoài cơ thể.
- D. thông qua hệ thần kinh trả lời các kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể.

Câu 22: Khi chạm tay phải gai nhọn, trật tự nào sau đây mô tả đúng cung phản xạ co ngón tay?



A. Thụ quan đau ở da → sợi vận động của dây thần kinh tủy → tủy sống → sợi cảm giác của dây thần kinh tủy → các cơ ngón tay.

B. Thụ quan đau ở da → sợi cảm giác của dây thần kinh tủy → tủy sống → các cơ ngón tay.

C. Thụ quan đau ở da → sợi cảm giác của dây thần kinh tủy → tủy sống → sợi vận động của dây thần kinh tủy → các cơ ngón tay.

D. Thụ quan đau ở da → tủy sống → sợi vận động của dây thần kinh tủy → các cơ ngón tay.

Câu 23: Một cung phản xạ đầy đủ gồm

A. bộ phận tiếp nhận kích thích (các thụ thể hoặc cơ quan cảm giác), bộ phận trung ương (não hoặc tủy sống) và bộ phận đáp ứng (cơ hoặc tuyến).

B. bộ phận tiếp nhận kích thích (các thụ thể hoặc cơ quan cảm giác), đường dẫn truyền hướng tâm, đường dẫn truyền li tâm và bộ phận đáp ứng (cơ hoặc tuyến).

C. bộ phận tiếp nhận kích thích, đường dẫn truyền hướng tâm, bộ phận trung ương, đường dẫn truyền li tâm và bộ phận đáp ứng.

D. bộ phận tiếp nhận kích thích (các thụ thể hoặc cơ quan cảm giác), đường dẫn truyền hướng tâm, bộ phận trung ương và đường dẫn truyền li tâm.

Câu 24: Khẳng định nào dưới đây về các bộ phận trong cung phản xạ là **không** đúng?

- A. Bộ phận tiếp nhận kích thích là các thụ thể cảm giác.
- B. Bộ phận dẫn truyền là dây thần kinh hướng tâm và li tâm.

C. Bộ phận trung ương thần kinh làm nhiệm vụ xử lý thông tin, đưa ra quyết định trả lời kích thích và lưu giữ thông tin.

D. Bộ phận trả lời là các cơ xương trong cơ thể.

Câu 25: Cho các thành phần sau đây của một cung phản xạ:

I. Bộ phận tiếp nhận kích thích.

II. Bộ phận trung ương

III. Bộ phận đáp ứng.

IV. Đường dẫn truyền li tâm.

V. Đường dẫn truyền hướng tâm.

Xung thần kinh truyền theo cung phản xạ theo trật tự nào sau đây?

A. III→ III → IV → V.

B. I→ IV → II → V → III.

C. I→V→II→ IV → III.

D. III → V→→II → IV→I.

Câu 26: Cho các thành phần của một cung phản xạ tuỷ sống ở động vật và một số cấu trúc của cơ thể tương ứng trong bảng sau:

Bộ phận	Các cấu trúc của cơ thể
1. Bộ phận tiếp nhận kích thích	a. Tuỷ sống
2. Bộ phận hướng tâm	b. Cơ xương
3. Bộ phận trung ương	c. Thụ thể cảm giác ở da
4. Đường truyền li tâm	d. Dây thần kinh vận động
5. Bộ phận đáp ứng	e. Dây thần kinh cảm giác

Trong các tổ hợp ghép sau đây, tổ hợp ghép đúng nhất là:

A. 1-c,2-e, 3-a,4-d và 5-b.

B. 1-c,2-d, 3-a,4-e và 5-b.

C. 1-b,2-e, 3-a,4-d và 5-c.

D. 1-b,2-c, 3-a,4-d và 5-e.

Câu 27: Dạng thụ thể nào sau đây ở mắt có vai trò tiếp nhận kích thích ánh sáng?

A. Thụ thể hóa học.

B. Thụ thể điện từ.

D. Thụ thể cơ học.

D. Thụ thể nhiệt.

Câu 28: Dạng thụ thể nào sau đây có vai trò tiếp nhận kích thích về tổn thương?

A. Thụ thể hóa học.

B. Thụ thể nhiệt.

D. Thụ thể cơ học.

D. Thụ thể đau.

Câu 29: Dạng thụ thể nào sau đây ở lưỡi có vai trò tiếp nhận kích thích về vị của thức ăn?

A. Thụ thể hóa học.

B. Thụ thể điện từ.

D. Thụ thể cơ học.

D. Thụ thể nhiệt.

Câu 30: Cho các dạng thụ thể và vai trò tương ứng của chúng trong bảng sau:

Dạng thụ thể	Vai trò của thụ thể
1. Thụ thể cơ học	a. Tiếp nhận kích thích từ các phân tử hóa học.
2. Thụ thể hóa học	b. Tiếp nhận năng lượng điện từ như ánh sáng, từ trường.
3. Thụ thể điện từ	c. Tiếp nhận kích thích thay đổi nhiệt độ.
4. Thụ thể nhiệt	d. Tiếp nhận kích thích về biến dạng vật lý hay kích thích sóng âm.

Trong các tổ hợp ghép sau đây, tổ hợp ghép đúng nhất là

A. 1-d, 2-a, 3-b và 4-c. B. 1-b, 2-a, 3-d và 4-c.

C. 1-d, 2-a, 3-c và 4-b. D. 1-b, 2-c, 3-b và 4.

Câu 31: Giác quan nào giúp nhận biết các vị: ngọt, mặn, chua, đắng?

A. Vị giác. B. Xúc giác. C. Khứu giác. D. Thính giác.

Câu 32: Cơ quan nào sau đây được xem là cơ quan cảm giác trong cung phản xạ?

A. Cơ bắp. B. Da. C. Tuyến. D. Não bộ.

Câu 33: Động vật có khả năng nhận biết các loại thức ăn có thể và không thể ăn được là nhờ vai trò của giác quan nào sau đây?

A. Thị giác. B. Xúc giác. C. Khứu giác. D. Vị giác.

Câu 34: Cho các giai đoạn sau đây:

I. Trung khu thị giác phân tích cho cảm nhận về hình ảnh của vật.

II. Ánh sáng từ vật truyền tới mắt; đi qua giác mạc, thủy tinh thể và hội tụ trên võng mạc.

III. Ánh sáng kích thích tế bào thụ cảm ánh sáng ở võng mạc hình thành xung thần kinh truyền về trung khu thần kinh ở não bộ.

Trật tự đúng các giai đoạn xảy ra trong cơ chế cảm nhận ánh sáng của cơ quan thị giác (mắt) là

A. III $\rightarrow$ II $\rightarrow$ I. B. I $\rightarrow$ II $\rightarrow$ III.

C. II $\rightarrow$ I $\rightarrow$ III. D. II $\rightarrow$ III $\rightarrow$ I.

Câu 35: Cho các giai đoạn sau đây:

I. Sóng âm truyền tới tai, đi qua ống tai tác động làm màng nhĩ và các xương tai giữa dao động.

II. Xung thần kinh lan truyền trên dây thần kinh thính giác.

III. Dịch ốc tai dao động kích thích tế bào thụ cảm âm thanh hình thành xung thần kinh.

IV. Trung khu thính giác phân tích và cho cảm nhận về âm thanh.

Trật tự đúng các giai đoạn xảy ra trong cơ chế cảm nhận âm thanh của cơ quan thính giác (tai) là

A. I $\rightarrow$ II $\rightarrow$ III $\rightarrow$ IV. B. III $\rightarrow$ I $\rightarrow$ II $\rightarrow$ IV.

C. I $\rightarrow$ III $\rightarrow$ II $\rightarrow$ IV. D. II $\rightarrow$ III $\rightarrow$ I $\rightarrow$ IV.

Câu 36: Nội dung nào sau đây là đường đi của ánh sáng khi khúc xạ từ vật vào mắt?

A. Ánh sáng đi vào mắt, qua tế bào hạch, tế bào lưỡng cực, hệ thống khúc xạ ánh sáng cuối cùng đến tế bào que và nón.

B. Ánh sáng đi vào mắt, qua hệ thống khúc xạ ánh sáng, tế bào hạch, tế bào lưỡng cực, cuối cùng đến tế bào que và nón.

C. Ánh sáng đi vào mắt, qua hệ thống khúc xạ ánh sáng, tế bào que, tế bào nón, cuối cùng đến tế bào hạch và lưỡng cực.

D. Ánh sáng đi vào mắt, qua tế bào que, tế bào nón, hệ thống khúc xạ ánh sáng cuối cùng đến tế bào hạch và lưỡng cực.

Câu 37: Lượng thông tin của thụ thể cảm giác nào sau đây lớn nhất so với các thụ thể cảm giác khác mà cơ thể tiếp nhận được?

A. Thụ thể quang học. B. Thụ thể đau. C. Thụ thể cơ học. D. Thụ thể nhiệt.

Câu 38: Bộ phận tiếp nhận âm thanh gồm:

A. tai ngoài, tai giữa và tai trong. B. tai ngoài, tai giữa và ốc tai.

C. tai ngoài, màng nhĩ và ốc tai. D. tai ngoài, màng nhĩ và tai trong.

Câu 39: Nội dung nào sau đây **không** phải là đặc điểm của phản xạ có điều kiện?

A. Hình thành trong đời sống cá thể, không di truyền.

B. Dễ mất nếu không được củng cố.

C. Số lượng có giới hạn.

D. Có sự tham gia của vỏ não.

Câu 40: Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định sau đây đúng về phản xạ không điều kiện?

- (1) Do di truyền, sinh ra đã có.
- (2) Rất bền vững.
- (3) Có sự tham gia của vỏ não.
- (4) Tác nhân kích thích bất kỳ đối với thụ thể cảm giác.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 41: Phản xạ đơn giản thường là phản xạ không điều kiện, thực hiện trên cung phản xạ do:

- A. một số tế bào thần kinh nhất định tham gia và thường do tủy sống điều khiển.
- B. một số lượng lớn tế bào thần kinh tham gia và thường do tủy sống điều khiển.
- C. một số ít tế bào thần kinh tham gia và thường do não bộ điều khiển.
- D. một số lượng lớn tế bào thần kinh tham gia và thường do não bộ điều khiển.

Câu 42: Trường hợp nào sau đây là phản xạ không có điều kiện?

- A. nghe tiếng gọi “chít chít” thì gà chạy tới.
- B. Chúng ta nhìn thấy quả chanh thì tiết nước bọt.
- C. Gà con nhìn thấy con quạ bay trên trời thì núp vào cánh gà mẹ.
- D. Khi ta hít phải bụi thì “hắt xì hơi”.

Câu 43: Những phản xạ nào sau đây thuộc loại phản xạ **không** điều kiện?

1. Khi thấy rắn thì mọi người đều bỏ chạy.
2. Cá bơi lên mặt nước khi nghe tiếng keng của người nuôi cá.
3. Khiêng vật nặng cơ thể bị ra mồ hôi.
4. Khi ở trong môi trường có nhiệt độ thấp, nếu mặc không đủ ấm thì cơ thể sẽ bị run rẩy.
5. Tinh tinh dùng que để bắt mối trong tổ ra ăn.

A. 3, 4. B. 1, 3, 4. C. 2, 3, 4, 5. D. 1, 2, 3, 4, 5.

Câu 44: Phản xạ nào sau đây là phản xạ có điều kiện?

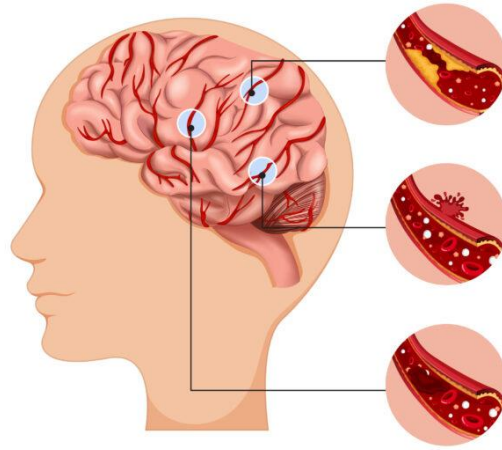
- A. Nghe nói đến quả me tiết nước bọt.
- B. Ăn cơm tiết nước bọt.
- C. Em bé co ngón tay lại khi bị kim châm.
- D. Trời lạnh da co lại.

Câu 45: Phản xạ phức tạp thường là phản xạ

- A. có điều kiện, do một số ít tế bào thần kinh tham gia, trong đó có các tế bào vỏ não.
- B. không điều kiện, do một số lượng lớn tế bào thần kinh tham gia, trong đó có các tế bào vỏ não.
- C. có điều kiện, do một số lượng lớn tế bào thần kinh tham gia, trong đó có các tế bào tủy sống.
- D. có điều kiện, do một số lượng lớn tế bào thần kinh tham gia, trong đó có các tế bào vỏ não.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1: Tai biến mạch máu não hay còn gọi là đột quỵ, xảy ra khi nguồn máu cung cấp cho não bị tắc nghẽn. Đây được xem là một trong những bệnh lý nguy hiểm nhất, nguy cơ tử vong cao nếu không sớm nhận biết triệu chứng tai biến và can thiệp kịp thời. Thời gian càng dài thì não tổn thương càng nặng, bệnh nhân sẽ tiến gần với bờ vực tử vong thêm một bước. Nếu may mắn được cứu sống thì người bệnh cũng dễ gặp những biến chứng nghiêm trọng như tê liệt tay chân, liệt nửa người, không thể giao tiếp. Những nghiên cứu gần đây cho thấy người có độ tuổi từ 65 trở lên rất dễ bị tai biến, tuy nhiên những năm gần đây bệnh này càng ngày càng trẻ hóa. Sử dụng dữ liệu và hình vẽ trên hãy cho biết mỗi nhận định sau đây Đúng hay Sai ?



- a)** Do các mạch máu bị vỡ hoặc tắc nên lúc này não sẽ không được cung cấp oxy và dưỡng chất khiến các tế bào não trong đó chết dần.
- b)** Khi não bị tổn thương, các tín hiệu thần kinh từ tủy sống đến não sẽ không xử lý được dẫn đến cung phản xạ sẽ gián đoạn mất chức năng.
- c)** Người lớn tuổi rất dễ bị bệnh lý này do các mạch máu não bị giòn dẫn tới dễ vỡ.
- d)** Để ngăn ngừa bệnh tai biến mạch máu não cần có lối sống lành mạnh, tập thể dục thể thao, ăn uống khoa học đặc biệt là nên thức ăn có nhiều chất béo cholesterol.

Câu 2: Mỗi mệnh đề sau là đúng hay sai khi nói về hệ thần kinh dạng ống?

- a)** Các tế bào thần kinh tập trung thành một ống nằm ở phần lưng cơ thể.
- b)** Hệ thần kinh ống cấu tạo từ rất lớn tế bào thần kinh.
- c)** Các tế bào thần kinh được phân chia thành thần kinh trung ương (gồm các hạch thần kinh và các dây thần kinh não, tủy) và thần kinh ngoại biên (gồm não bộ và tủy sống).
- d)** Hệ thần kinh ống gặp ở động vật thuộc các lớp cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú.

Câu 3: Mỗi mệnh đề sau là đúng hay sai khi nói về phản xạ ở động vật?

- a)** Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích từ môi trường thông qua hệ thần kinh.
- b)** Bất kỳ bộ phận nào của cung phản xạ bị tổn thương, phản xạ sẽ không thực hiện được.
- c)** Một cung phản xạ điển hình bao gồm năm bộ phận.
- d)** Phản xạ thực hiện qua cung phản xạ.

III. TỰ LUẬN

Câu 1: Trong cung phản xạ, đáp ứng của cơ xương có tác dụng như thế nào đối với cơ thể?

Câu 2: Vận dụng hiểu biết của bản thân về hệ thần kinh, em hãy giải thích cơ chế giảm đau khi uống và tiêm thuốc giảm đau. Con người cần làm gì để bảo vệ hệ thần kinh.

BÀI 14: TẬP TÍNH Ở ĐỘNG VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Tập tính động vật là

- A.** chuỗi các hoạt động của động vật trả lời các kích thích của môi trường, đảm bảo cho cơ thể động vật tồn tại và phát triển.
- B.** chuỗi phản ứng trả lời các kích thích của môi trường bên trong cơ thể nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.
- C.** chuỗi các hoạt động của động vật trả lời các kích thích của môi trường bên ngoài cơ thể nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.
- D.** một số phản ứng trả lời các kích thích của môi trường, nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống, tồn tại và phát triển.

Câu 2: Cho một số tập tính sau:

- | | | |
|-------------------------------|---------------|-------------|
| I. Học liên hệ. | II. Sinh sản. | III. Di cư. |
| IV. Học nhận biết không gian. | V. Quen nhờn. | VI. In vết. |

Có bao nhiêu tập tính ở động vật được hình thành qua quá trình học tập?

- A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 3: Hình thức học tập đơn giản nhất của động vật là

- A.** in vết. **B.** quen nhờn. **C.** học xã hội. **D.** học liên hệ.

Câu 4: Học giải quyết vấn đề là

- A.** phối hợp những kinh nghiệm cũ để tìm cách giải quyết những tình huống đã gặp.
- B.** thử nghiệm các trường hợp đúng hoặc sai để giải quyết những tình huống mới.
- C.** quan sát cách giải quyết vấn đề của các cá thể khác trong bầy đàn để học theo.
- D.** phối hợp các kinh nghiệm cũ để tìm cách giải quyết những tình huống mới.

Câu 5: In vết là hình thức học tập mà con vật mới được sinh ra đã có khả năng

- A.** nhận biết cấu trúc không gian trong môi trường.
- B.** phớt lờ với các kích thích không gây nguy hiểm cho chúng.
- C.** bám theo vật chuyển động mà nó nhìn thấy đầu tiên và khả năng này giảm dần theo thời gian.
- D.** bám theo vật chuyển động mà nó nhìn thấy đầu tiên và khả năng này tăng dần theo thời gian.

Câu 6: Bạn A tiến hành thả liên tiếp các hòn đá vào cạnh một chú rùa của nhà bạn nuôi. Những lần đầu thực hiện hành động này thì bạn thấy chú rùa rút đầu vào mai. Sau đó, bạn A lặp đi lặp lại hành động này nhiều lần nữa thì thấy chú rùa đó không rút đầu vào mai dù có rất nhiều hòn đá được thả liên tiếp vào bên cạnh. Đây là một ví dụ về hình thức học tập nào sau đây?

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| A. Học giải quyết vấn đề. | B. Học xã hội. |
| C. Học nhận biết không gian. | D. Quen nhờn. |

Câu 7: Thầy giáo yêu cầu học sinh giải một bài tập di truyền mới, học sinh dựa vào kinh nghiệm và giải được bài tập. Đây là một ví dụ về hình thức học tập nào sau đây?

A. Học liên hệ.

B. Học xã hội.

C. Học nhận biết không gian.

D. Học giải quyết vấn đề.

Câu 8: Trẻ em học cách ăn bằng đũa bằng cách quan sát cách ăn bằng đũa của những người xung quanh. Đây là ví dụ minh họa cho tập tính nào sau đây?

A. Học liên hệ.

B. Học xã hội.

C. Học nhận biết không gian.

D. Học giải quyết vấn đề.

Câu 9: Khi ăn một quả chanh, vị chua làm người ăn tiết rất nhiều nước bọt. Sau đó vài lần, khi chỉ nghe "quả chanh", sẽ có phản ứng tiết nước bọt. Đây là ví dụ về hình thức học tập nào sau đây?

A. Học liên hệ.

B. Học xã hội.

C. Học nhận biết không gian.

D. Học giải quyết vấn đề.

Câu 10: Hình thức hình thành trí nhớ về cấu trúc không gian trong môi trường là hình thức học tập nào sau đây?

A. Học liên hệ.

B. Học xã hội.

C. Học nhận biết không gian.

D. Học giải quyết vấn đề.

Câu 11: Gà có tập tính chạy lại chỗ người cho ăn khi người cho ăn gọi bằng âm thanh quen thuộc. Đây là ví dụ minh họa cho tập tính nào sau đây?

A. Tập tính bẩm sinh.

B. Tập tính học được.

C. Tập tính hỗn hợp.

D. Tập tính xã hội.

Câu 12: Gà có tập tính bẩm sinh là tìm kiếm thức ăn. Tuy nhiên, hiệu quả tìm kiếm thức ăn của gà con chưa cao. Qua học tập, rèn luyện, gà con đã thành thục kĩ năng tìm kiếm thức ăn. Đây là ví dụ minh họa cho tập tính nào sau đây?

A. Tập tính bẩm sinh.

B. Tập tính học được.

C. Tập tính hỗn hợp.

D. Tập tính xã hội.

Câu 13: Trong một tổ kiến gồm kiến chúa làm nhiệm vụ sinh sản, kiến thợ làm nhiệm vụ tìm kiếm thức ăn, chăm sóc kiến con và bảo vệ tổ, kiến đực làm nhiệm vụ giao phối với kiến chúa để duy trì nòi giống. Đây là ví dụ minh họa cho tập tính nào sau đây?

A. Tập tính bẩm sinh.

B. Tập tính học được.

C. Tập tính hỗn hợp.

D. Tập tính xã hội.

Câu 14: Nhện có tập tính giăng tơ để di chuyển và làm bẫy bắt mồi. Đây là ví dụ minh họa cho tập tính nào sau đây?

A. Tập tính bẩm sinh.

B. Tập tính học được.

C. Tập tính hỗn hợp.

D. Tập tính xã hội.

Câu 15: Vào mùa sinh sản, chim công đực có tập tính xòe rộng bộ lông đuôi lông lẩy và đi theo sau, nhảy múa, thu hút chim công cái. Đây là ví dụ minh họa cho tập tính nào sau đây?

A. Tập tính bẩm sinh.

B. Tập tính học được.

C. Tập tính hỗn hợp.

D. Tập tính xã hội.

Câu 16: Tập tính bẩm sinh là tập tính có đặc điểm nào sau đây?

A. Đơn giản và thường kém bền.

- B. Phụ thuộc nhiều vào môi trường sống.
- C. Chỉ có ở cơ thể trưởng thành.
- D. Được di truyền từ bố mẹ và đặc trưng cho loài.

Câu 17: Tập tính bẩm sinh **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có sự thay đổi linh hoạt trong đời sống cá thể.
- B. Rất bền vững và ít bị thay đổi.
- C. Là tập hợp các phản xạ không điều kiện.
- D. Do kiểu gen quy định.

Câu 18: Những tập tính nào sau đây là những tập tính bẩm sinh?

- A. Người thấy đèn đỏ thì dừng lại, chuột nghe mèo kêu thì chạy.
- B. Ve kêu vào mùa hè, chuột nghe mèo kêu thì chạy.
- C. Ve kêu vào mùa hè, ếch đực kêu vào mùa sinh sản.
- D. Người thấy đèn đỏ thì dừng lại, ếch đực kêu vào mùa sinh sản.

Câu 19: Ví dụ nào sau đây **không** là tập tính bẩm sinh?

- A. Nhện thực hiện rất nhiều động tác nối tiếp để tạo thành tấm “lưới tơ”.
- B. Tinh tinh lấy đá để đập quả dầu cọ.
- C. Chấm đỏ trên mỏ chim hải âu mẹ kích thích chim non ăn mồi.
- D. Cá hồi di cư về đầu nguồn để đẻ trứng.

Câu 20: Tập tính học được là loại tập tính được hình thành trong quá trình sống

- A. của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.
- B. của loài, thông qua học tập và rút kinh nghiệm.
- C. của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm, được di truyền.
- D. của cá thể, thông qua học tập và rút kinh nghiệm, đặc trưng cho loài.

Câu 21: Nhận định nào sau đây là đúng với tập tính bẩm sinh?

- A. Là loại tập tính được hình thành sau khi sinh ra.
- B. Có thể truyền từ cá thể này sang cá thể khác.
- C. Mang tính đặc trưng cho loài.
- D. Không giới hạn về mặt số lượng.

Câu 22: Tập tính học được

- A. là loại tập tính từ khi sinh ra đã có.
- B. phụ thuộc vào sự phát triển của hệ thần kinh và tuổi thọ của động vật.
- C. vừa có tính đặc trưng cho loài, vừa đặc trưng cho từng cá thể.
- D. có khả năng di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Câu 23: Ví dụ nào sau đây **không** phải là ví dụ về tập tính học được?

- A. Chim sâu thấy bọ nẹt không dám ăn.
- B. Chuột nghe thấy tiếng mèo kêu phải chạy xa.

- C. Éch đực kêu vào mùa sinh sản.
D. Con mèo ngửi thấy mùi cá là chạy tới gần.

Câu 24: Tập tính bẩm sinh là những tập tính

- A. sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho cá thể.
B. được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho cá thể hoặc đặc trưng cho loài.
C. học được trong đời sống, không có tính di truyền, mang tính cá thể.
D. sinh ra đã có, được di truyền từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

Đáp án chưa chấm cuối câu → điều chỉnh chấm cuối câu

Câu 25: Nhận định nào dưới đây về tập tính bẩm sinh là **không** đúng?

- A. Tập tính bẩm sinh là bẩm sinh cá thể sinh ra đã có, di truyền được.
B. Tập tính bẩm sinh có tính không ổn định, kém bền vững.
C. Tập tính bẩm sinh bao gồm các phản xạ không điều kiện.
D. Tập tính bẩm sinh không mang tính cá thể mà đặc trưng cho loài.

Câu 26: Dựa vào Hình 1 bên dưới, tập tính săn mồi được mô tả theo trình tự nào sau đây?



Hình 1

- A. Mèo đuổi theo chuột, rình và vồ chuột; chuột chạy trốn mèo.
B. Mèo vồ, đuổi theo và rình chuột chuột chạy lại gần mèo.
C. Mèo rình, đuổi theo để đùa giỡn cùng chuột; chuột chạy trốn mèo.
D. Chuột rình, đuổi theo và vồ mèo; mèo chạy trốn chuột.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI

Câu 1. Mỗi mệnh đề sau là đúng hay sai khi nói về tập tính của động vật?

- a) Ngày nay con người đã áp dụng hiểu biết về tập tính động vật vào rất nhiều lĩnh vực của đời sống như an ninh, quốc phòng, giải trí,...
- b) Pheromone có thể gây ra các tập tính liên quan và không liên quan đến sinh sản.
- c) Quá trình học tập của con người bao gồm hai giai đoạn chính.
- d) Tập tính hợp tác không thuộc tập tính xã hội.

Câu 2. Ở loài chim tu hú, thay vì làm tổ, đẻ trứng rồi ấp và chăm con như những loài chim khác, vào mùa sinh sản, chim tu hú cái thường đi tìm tổ chim chích và gửi trứng của mình ở trong đó. Trước khi bỏ đi, tu hú mẹ không quên “tắm bổ” cho mình bằng một quả trứng chim chích, vừa mới được vài ngày tuổi. Vì trứng chim tu hú khá giống trứng của loài chim chích, khiến chim chích cứ vô tư ấp nở như lẽ tự nhiên. Ngoài ra, thức ăn của tu hú mẹ là các loài sâu có độc tố. Đối với chim tu hú trưởng thành chúng có khả năng miễn nhiễm, tuy vậy ở chim tu hú non còn yếu ớt rất dễ gặp nguy hiểm, thậm chí mất mạng, khi ăn phải loài sâu này. Tìm hiểu về loài chim tú hú và xét các nhận định sau đây:



- a) Tập tính bẩm sinh của loài chim tú hú là đẻ trứng vào tổ của chim chích và để chim chích ấp trứng thay mình.
- b) Khi nhìn thấy trứng của chim chích, tập tính săn mồi của chim tú hú trở dậy và chúng ăn luôn những quả trứng đó.
- c) Tập tính vị tha đã khiến chim chích vô tư ấp nở trứng của chim tu hú.
- d) Đẻ và nhờ loài khác nuôi hộ con của mình là việc làm cần thiết để tránh nguy hiểm cho con non.

Câu 3. Mỗi mệnh đề sau là đúng hay sai khi nói về tập tính của động vật?

- a) Việc hình thành một số tập tính không liên quan đến hệ thần kinh.
- b) Tập tính bẩm sinh là tập tính sinh ra đã có, không đặc trưng cho loài.
- c) Tập tính là những hành động của động vật trả lời lại kích thích từ môi trường bên trong.
- d) Tập tính đảm bảo cho sự thành công của sinh sản.

III. TỰ LUẬN

Câu 1: Cho một số ví dụ về ứng dụng những hiểu biết về tập tính vào đời sống và sản xuất trong các lĩnh vực: giải trí, săn bắn, bảo vệ mùa màng, chăn nuôi, an ninh quốc phòng.

Câu 2: Để tăng hiệu quả học tập cho học sinh, giáo viên thường xuyên giao bài tập mới với các nội dung đa dạng. Hãy giải thích cơ chế học tập này ở học sinh.

BÀI 15: KHÁI QUÁT VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Sinh trưởng ở sinh vật là

- A. sự tăng lên về cấu trúc của mô, cơ quan và cơ thể.
- B. sự biến đổi về chức năng của mô, cơ quan và cơ thể.

C. sự biến đổi về cấu trúc và chức năng của tế bào.

D. sự tăng về khối lượng và kích thước của các cơ quan hoặc cơ thể.

Câu 2: Sinh trưởng ở sinh vật là

A. quá trình tăng lên kích thước cơ thể do tăng lên về kích thước và số lượng tế bào.

B. quá trình tăng lên kích thước cơ thể do tăng lên về kích thước và số lượng mô.

C. quá trình tăng lên kích thước cơ thể do tăng lên về kích thước tế bào và mô.

D. quá trình tăng lên kích thước cơ thể do tăng lên về kích thước, sự phân hoá tế bào.

Câu 3: Phát triển của sinh vật là

A. sự gia tăng kích thước, khối lượng của cơ thể do tăng số lượng và kích thước của tế bào, làm cho cơ thể lớn lên.

B. quá trình biến đổi tạo nên các tế bào, mô, cơ quan ở các giai đoạn.

C. quá trình biến đổi hình thành chức năng sinh lí mới ở các giai đoạn.

D. sự biến đổi về cấu trúc và chức năng của tế bào, mô, cơ quan và cơ thể, diễn ra trong quá trình sống của sinh vật.

Câu 4: Hãy điền từ còn thiếu vào chỗ trống trong nhận định sau: Phát triển của sinh vật là sự biến đổi vềcủa tế bào, mô, cơ quan và cơ thể, diễn ra trong quá trình sống của sinh vật.

A. kích thước và khối lượng.

B. khối lượng và cấu trúc.

C. cấu trúc và chức năng.

D. kích thước và chức năng.

Câu 5: Khoảng thời gian tính từ khi cơ thể được sinh ra, lớn lên, phát triển thành cơ thể trưởng thành, sinh sản tạo ra các cá thể mới, già đi rồi chết được gọi là

A. tuổi đời của sinh vật.

B. chu kỳ chết của sinh vật.

C. tuổi thọ của sinh vật.

D. vòng đời của sinh vật.

Câu 6: Tuổi thọ của loài sống theo lý thuyết được tính từ khi sinh ra cho đến khi chết vì già được gọi là

A. tuổi sinh thái.

B. tuổi sinh trưởng.

C. tuổi sinh sản.

D. tuổi sinh lí.

Câu 7: Tuổi thọ của loài được tính từ khi sinh ra cho đến khi chết, mỗi cá thể chịu sự tác động khác nhau của các nhân tố sinh thái được gọi là

A. tuổi sinh thái.

B. tuổi sinh trưởng.

C. tuổi sinh sản.

D. tuổi sinh lí.

Câu 8: Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói về dấu hiệu đặc trưng cho sinh trưởng ở sinh vật?

A. Tốc độ tăng trưởng và phân chia tế bào ở các bộ phận tùy thuộc giai đoạn sinh trưởng của cơ thể.

B. Sự gia tăng khối lượng, kích thước, số lượng tế bào dẫn đến tăng khối lượng, kích thước cơ thể.

C. Sự sinh trưởng có thể chậm lại hoặc ngừng khi cơ thể đạt đến kích thước tối đa.

D. Tốc độ tăng trưởng và phân chia tế bào giống nhau ở các bộ phận khác nhau.

Câu 9: Tuổi thọ của con người được quy định chủ yếu bởi yếu tố nào sau đây?

A. Kiểu hình. **B.** Hợp tử. **C.** Kiểu gen. **D.** Phôi.

Câu 10: Yếu tố bên trong nào sau đây tác động nhất định đến tuổi thọ con người?

A. Chế độ ăn. **B.** Lối sống. **C.** Di truyền. **D.** Môi trường sống.

Câu 11: Điều nào sau đây tác động làm giảm tuổi thọ con người?

A. Nghiện rượu, bia. **B.** Lối sống lành mạnh.
C. Thái độ sống tích cực, lạc quan. **D.** Không khí trong lành.

Câu 12: Ve sầu có thể trải qua nhiều năm ở giai đoạn nhộng. Nhộng nằm ở hang dưới đất để hút nhựa cây trước khi lột xác và chui ra khỏi hang khi trưởng thành để giao phối và đẻ trứng. Ve sầu trưởng thành sẽ chết sau khoảng 4-6 tuần. Đây là ví dụ minh họa về

A. tuổi sinh thái. **B.** tuổi sinh trưởng.
C. tuổi sinh sản. **D.** tuổi sinh lí.

Câu 13: Theo nghiên cứu về vòng đời của muỗi, loài muỗi *Culex tarsalis* có tuổi thọ tối đa theo lý thuyết là 20 ngày. Tuy nhiên, loài này sẽ sống khoảng 14 ngày nếu sống ở nhiệt độ khoảng 21°C, nhưng khi ở nhiệt độ 27°C thì tuổi thọ của chúng chỉ khoảng 10 ngày. Như vậy, khoảng thời gian sống của loài muỗi *Culex tarsalis* trong khoảng 10-14 ngày do sự tác động của nhiệt độ được xem là

A. tuổi sinh thái. **B.** tuổi sinh trưởng.
C. tuổi sinh sản. **D.** tuổi sinh lí.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI

Câu 1: Khi nói về sinh trưởng và phát triển, Các nhận xét sau là đúng hay sai?

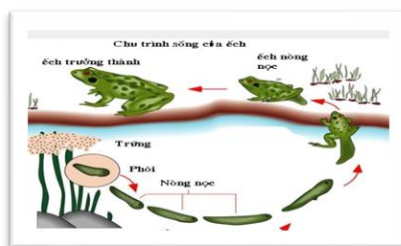
- a) Sinh trưởng và phát triển có liên quan mật thiết với nhau, nối tiếp, xen kẽ nhau.
- b) Phát triển là cơ sở cho sinh trưởng, sinh trưởng làm thay đổi và thúc đẩy phát triển.
- c) Từ hạt nảy mầm thành cây con là sự sinh trưởng của thực vật.
- d) Con gà tăng từ 1,2 kg đến 3 kg là sự phát triển của động vật.

Câu 2: Khi nói về vòng đời và tuổi thọ của sinh vật, các nhận xét sau đây là đúng hay sai?

- a) Các cá thể cùng loài có vòng đời khác nhau
- b) Người sống ở vùng không bị ô nhiễm, ít bệnh tật có tuổi thọ cao.
- c) Chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lí, lối sống lành mạnh, thái độ sống tích cực,... kéo dài tuổi thọ.
- d) Nghiên cứu chu kì sống và tuổi thọ để ứng dụng nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi.

III. TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào việc quan sát hình chu trình sống của ếch bên dưới, em hãy phân tích được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.



Câu 2: Trình bày một số ứng dụng hiểu biết về vòng đời của sinh vật trong thực tiễn.

BÀI 16. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Đặc điểm của sinh trưởng và phát triển ở thực vật là

- A. bắt đầu trong các mô phân sinh, diễn ra tại một số vị trí, cơ quan xác định và có thể diễn ra trong suốt vòng đời của cây.
- B. bắt đầu trong các mô phân sinh, diễn ra tại tất cả các vị trí của cơ quan trong cơ thể.
- C. bắt đầu trong các mô phân sinh, chỉ diễn ra trong giai đoạn nhất định vòng đời của cây.
- D. bắt đầu trong các mô phản phân hóa, diễn ra tại một số vị trí, cơ quan xác định và có thể diễn ra trong suốt vòng đời của cây.

Câu 2: Sinh trưởng và phát triển ở thực vật gồm

- A. sinh trưởng sơ cấp của cây một lá mầm.
- B. sinh trưởng thứ cấp của cây hai lá mầm.
- C. biệt hóa và phản biệt hóa của mô và cơ quan.
- D. sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp.

Câu 3: Cơ sở của sinh trưởng và phát triển ở thực vật là

- A. quá trình giảm phân của tế bào sinh dục.
- B. quá trình nguyên phân của tế bào mô phân sinh, sự kéo dài và biệt hóa tế bào.
- C. quá trình thụ tinh của giao tử đực và cái.
- D. quá trình tạo giao tử của tế bào sinh dục sơ khai đực và tế bào sinh dục sơ khai cái.

Câu 4: Mô phân sinh là nhóm các tế bào

- A. đã phân hoá, không có khả năng phân chia liên tục để tạo các tế bào mới.
- B. chưa phân hóa, có khả năng phân chia liên tục để tạo các tế bào mới.
- C. chưa phân hóa, không có khả năng phân chia liên tục để tạo các tế bào mới.
- D. đã phân hóa, duy trì được khả năng nguyên phân để tạo các tế bào mới.

Câu 5: Khi nói về vai trò của mô phân sinh, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Hoạt động của mô phân sinh là cơ sở phát triển của thực vật.
- B. Hoạt động của mô phân sinh là cơ sở sinh trưởng của thực vật.
- C. Hoạt động của mô phân sinh là cơ sở thụ tinh của thực vật.
- D. Hoạt động của mô phân sinh là cơ sở sinh sản của thực vật.

Câu 6: Hormone thực vật là

- A. các chất vô cơ hình thành từ quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật, với liều lượng rất nhỏ có tác động điều tiết các quá trình sinh trưởng và phát triển của cơ thể thực vật.
- B. các chất hữu cơ hình thành từ quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật, với liều lượng rất nhỏ có tác động điều tiết các quá trình sinh trưởng và phát triển của cơ thể thực vật.
- C. các chất hữu cơ hình thành từ quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật, với liều lượng rất lớn có tác động điều tiết các quá trình sinh trưởng và phát triển của cơ thể thực vật.

D. các chất vô cơ hình thành từ quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật, với liều lượng rất lớn có tác động điều tiết các quá trình sinh trưởng và phát triển của cơ thể thực vật.

Câu 7: Khi nói về vai trò của hormone thực vật, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Hormone thực vật có vai trò hoạt hóa amino acid.

B. Hormone thực vật có vai trò cấu trúc tế bào.

C. Hormone thực vật có vai trò chủ đạo trong điều tiết các quá trình sinh trưởng, phát triển và phản ứng thích nghi của thực vật đối với môi trường.

D. Hormone thực vật có vai trò chủ đạo trong điều tiết các quá trình phát triển và phản ứng thích nghi của thực vật đối với môi trường.

Câu 8: Thứ tự các loại mô phân sinh tính từ ngọn đến rễ cây 2 lá mầm là

A. mô phân sinh đỉnh chồi → mô phân sinh bên → mô phân sinh đỉnh rễ.

B. mô phân sinh đỉnh chồi → mô phân sinh đỉnh rễ → mô phân sinh bên.

C. mô phân sinh đỉnh rễ → mô phân sinh đỉnh chồi → mô phân sinh bên.

D. mô phân sinh bên → mô phân sinh đỉnh chồi → mô phân sinh đỉnh rễ.

Câu 9: Đặc điểm của mô phân sinh bên là

A. làm tăng độ dày (đường kính) của thân và rễ.

B. làm tăng độ dày (đường kính) của thân và lá.

C. làm tăng chiều dài của rễ.

D. làm tăng chiều dài của thân.

Câu 10: Kết quả sinh trưởng sơ cấp là

A. tăng chiều dài của thân và rễ.

B. tăng chiều dài của rễ.

C. tăng độ dày của thân.

D. tăng chiều dài của lá.

Câu 11: Trật tự đúng của quá trình sinh trưởng sơ cấp ở thực vật là

A. tế bào mô phân sinh bên → phân chia → tăng chiều dày của thân và rễ.

B. tế bào mô phân sinh đỉnh → phân chia → tăng chiều dài của thân và rễ.

C. tế bào mô phân sinh đỉnh → phân chia → tăng chiều dài của thân và lá.

D. tế bào mô phân sinh bên → phân chia → tăng chiều dài của thân và lá.

Câu 12: Kết quả sinh trưởng thứ cấp là

A. tăng độ dày của lóng.

B. tăng chiều dài của rễ.

C. tăng độ dày của thân.

D. tăng chiều dài của lá.

Câu 13: Trật tự đúng của quá trình sinh trưởng thứ cấp ở thực vật là

A. tế bào mô phân sinh bên → phân chia → tăng đường kính của thân và rễ.

B. tế bào mô phân sinh đỉnh → phân chia → tăng chiều dài của thân và rễ.

C. tế bào mô phân sinh đỉnh → phân chia → tăng chiều dài của thân và lá.

D. tế bào mô phân sinh bên → phân chia → tăng chiều dài của thân và lá.

Câu 14: Nhóm các hormone kích thích ở thực vật bao gồm

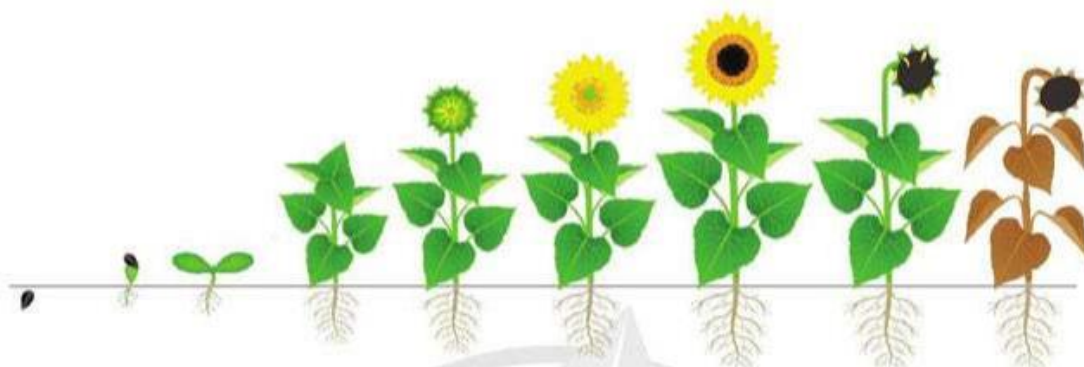
A. gibberellin, cytokinin, abscisic acid.

B. abscisic acid, gibberellin, cytokinin.

C. auxin, gibberellin, cytokinin.

D. cytokinin, auxin, abscisic acid.

Câu 15: Quan sát hình bên dưới hãy cho biết quá trình phát triển ở thực vật có hoa?



A. Phát triển ở thực vật có hoa là toàn bộ những biến đổi diễn ra trong vòng đời của cây, gồm 2 quá trình liên quan nhau: sinh trưởng và phân hóa.

B. Phát triển ở thực vật có hoa là toàn bộ những biến đổi diễn ra trong vòng đời của cây, gồm 3 quá trình liên quan nhau: sinh trưởng, phân hóa và phát sinh hình thái.

C. Phát triển ở thực vật có hoa là toàn bộ những biến đổi diễn ra trong vòng đời của cây, gồm 2 quá trình liên quan nhau: sinh trưởng và phát sinh hình thái.

D. Phát triển ở thực vật có hoa là toàn bộ những biến đổi diễn ra trong vòng đời của cây, gồm 2 quá trình liên quan nhau: phân hóa và phát sinh hình thái.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1: Khi nói về Hormone thực vật, các nhận xét sau đây là đúng hay sai?

a) Hormone thực vật đều có tác dụng kích thích sinh trưởng.

b) Ethylene ức chế sự chín của quả.

c) Các hormone trong cơ thể thực vật không tác động riêng rẽ mà có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

d) Loại bỏ chồi ngọn để các chồi nách phát triển là một ứng dụng trong thực tiễn.

Câu 2: Khi nói về sự phát triển ở thực vật có hoa, các nhận xét sau đây là đúng hay sai?

a) Sự phát triển ở thực vật có hoa bắt đầu từ lúc hạt nảy mầm cho đến khi ra hoa, kết trái sự phối hợp của quá trình sinh trưởng và phân hóa tế bào.

b) Nhiệt độ không ảnh hưởng đến sự ra hoa của thực vật.

c) Sự phát triển của thực vật có hoa bị chi phối bởi các nhân tố bên trong và bên ngoài.

d) Có thể tính tuổi của cây dựa vào số lượng vòng gỗ.

III. TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy kể tên một số ứng dụng của hormone thực vật trong thực tiễn. Cho ví dụ minh họa.

Câu 2: Vì sao trong nhân giống vô tính thường dùng auxin ở nồng độ thấp để giâm cành? Trình bày một số ứng dụng của hormone thực vật trong thực tiễn mà em biết.

Câu 3: Trên cùng một cây, việc chọn đếm số vòng gỗ trên thân chính với đếm số vòng gỗ trên cành của cây để tính tuổi cây, cách nào cho kết quả chính xác hơn? Tại sao?

BÀI 17. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Thời điểm ra hoa ở thực vật một năm có phản ứng quang chu kì trung tính được xác định theo

- A. chiều cao của thân.
- B. đường kính gốc.
- C. số lượng lá trên thân.
- D. theo số lượng cánh hoa.

Câu 2: Tuổi của cây 1 năm được tính theo

- A. chiều cao cây.
- B. đường kính thân.
- C. số lá cây.
- D. số cành cây.

Câu 3: Phytochrome là 1 loại protein hấp thụ ánh sáng tồn tại ở 2 dạng là

- A. ánh sáng lục và đỏ.
- B. ánh sáng đỏ và đỏ xa.
- C. ánh sáng vàng và xanh tím.
- D. ánh sáng đỏ và xanh tím.

Câu 4: Những nhân tố có thể ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây ngô là

- A. nước, ánh sáng ảnh hưởng đến tốc độ sinh trưởng.
- B. nhiệt độ, dinh dưỡng khoáng, sinh vật, nước, ánh sáng.
- C. dinh dưỡng khoáng, nhiệt độ, con người.
- D. dinh dưỡng khoáng ảnh hưởng đến sự nảy mầm của hạt.

Câu 5: Ở điều kiện chiếu sáng 16 giờ mỗi ngày, lúa mì và đậu Hà Lan ra hoa còn cúc không ra hoa. Nếu chiếu sáng 9 giờ mỗi ngày thì cúc và đậu Hà Lan ra hoa còn lúa mì thì không ra hoa. Có thể kết luận

- A. lúa mì và đậu Hà Lan là cây dài ngày, còn cúc là cây ngắn ngày.
- B. lúa mì là cây dài ngày, đậu Hà Lan và cúc là cây ngắn ngày.
- C. lúa mì là cây dài ngày, đậu Hà Lan là cây trung tính, cúc là cây ngắn ngày.
- D. lúa mì là cây dài ngày, đậu Hà Lan là cây ngắn ngày, cúc là cây trung tính.

Câu 6: Cây ngày dài là cây chỉ ra hoa khi độ dài của ngày

- A. lớn hơn đêm.
- B. bằng 14 giờ.
- C. ít nhất bằng 13 giờ 30 phút.
- D. ít nhất bằng 24 giờ.

Câu 7: Nhóm thực vật nào sau đây ra hoa không phụ thuộc vào độ dài thời gian chiếu sáng trong ngày?

- A. Cúc, thược dược, cà tím.
- B. Cà chua, dâu tây, cà rốt.
- C. Lạc, hành, củ cải đường.
- D. Hướng dương, cà chua, lạc.

Câu 8: Những cây thuộc cây ngày ngắn là

- A. dưa chuột, lúa, dâm bụt.
- B. đậu cô ve, dưa chuột, cà chua.
- C. cỏ 3 lá, kiều mạch, dâm bụt.
- D. cúc, cà phê, lúa.

Câu 9: Những cây nào sau đây thuộc cây ngày dài là

- A. dưa chuột, lúa, dâm bụt.
- B. đậu cô ve, dưa chuột, cà chua.
- C. cỏ 3 lá, kiều mạch, dâm bụt.
- D. úc, cà phê, lúa.

Câu 10: Cà chua ra hoa khi

- A. có 14 lá.
- B. có 12 lá.
- B. có 10 lá.
- B. có 8 lá.

Câu 11: Cây lan Hồ Điệp ra hoa khi

- A. có tỉ lệ C/N > 20.
- B. có tỉ lệ C/N < 20.
- C. có tỉ lệ C/N > 15.
- D. có tỉ lệ C/N < 15.

Câu 12: Cà chua ra hoa khi có đủ 14 lá. Đây là ví dụ về sự ảnh hưởng của nhân tố nào sau đây?

- A. Tuổi của cây.
- B. Tương quan dinh dưỡng.
- B. Tương quan hormone.
- B. Tương quan nhiệt độ.

Câu 13. Thực vật khi ra hoa có thể chịu ảnh hưởng của nhân tố bên trong và bên ngoài. Các nhân tố bên ngoài gồm

- A. tương quan dinh dưỡng và quang chu kỳ.
- B. tuổi của cây và hormone.
- C. nhiệt độ và cường độ chiếu sáng.
- D. hormone và phổ ánh sáng.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI

Câu 1: Khi nói về nhân tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của thực vật, mỗi phát biểu dưới đây là đúng hay sai?

- a) Tương quan dinh dưỡng, tuổi của cây, hormone là nhân tố bên trong.
- b) Tuổi của cây, tương quan dinh dưỡng, ánh sáng là nhân tố bên ngoài.
- c) Quang chu kỳ là nhân tố bên trong.
- d) Cường độ chiếu sáng là nhân tố bên ngoài.

Câu 2. Khi nói về đặc điểm tuổi của cây, mỗi phát biểu dưới đây là đúng hay sai?

- a) Tuổi của cây tùy vào giống, cây đến độ tuổi xác định thì sẽ ra hoa.
- b) Tuổi của cây không phụ thuộc vào giống, chỉ phụ thuộc vào tương quan dinh dưỡng.
- c) Tuổi của cây tùy thuộc vào giống nhưng không phụ thuộc vào tương quan dinh dưỡng.
- d) Tuổi của cây tùy vào tương quan dinh dưỡng nhưng không phụ thuộc vào hormone.

Câu 3. Khi nói về đặc điểm tương quan dinh dưỡng của cây, mỗi phát biểu dưới đây là đúng hay sai?

- a) Tương quan giữa các hợp chất carbohydrat và hợp chất nitrogene trong cây thúc đẩy sự ra hoa sớm hơn.
- b) Tương quan giữa các hợp chất carbohydrat và hợp chất nitrogene trong cây ức chế sự ra hoa.
- c) Tương quan giữa các hợp chất carbohydrat và hợp chất nitrogene trong cây sự chuyển từ pha phát triển sinh dưỡng sang pha phát triển sinh sản.
- d) Tương quan giữa các hợp chất carbohydrat và hợp chất nitrogene trong cây sự chuyển từ pha phát triển sinh sản sang pha phát triển sinh dưỡng.

Câu 4. Khi nói về đặc điểm tương quan hormone của thực vật chi phối sự ra hoa của cây, mỗi phát biểu dưới đây là đúng hay sai?

- a) Auxin có vai trò ức chế trong sự ra hoa của thực vật.
- b) Ethylene có thể kích thích ra hoa ở một số loài cây, ví dụ: cây dứa.
- c) Gibbrellin giữ vai trò quyết định trong sự ra hoa của thực vật.
- d) Gibbrellin giữ vai trò ức chế trong sự ra hoa của thực vật.

III. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1: Vì sao người ta thường thấp đèn vào ban đêm ở các vườn cây Thanh long?

Câu 2: Có thể xác định được tuổi của cây thân gỗ nhờ các vòng sinh trưởng (vòng gỗ). Dựa vào các vòng gỗ có thể tìm hiểu về đặc điểm khí hậu (lượng mưa, nhiệt độ) ở địa phương nơi thực vật đó sinh sống được không? Giải thích.

Câu 3: Sau khi cắt bỏ đỉnh chồi thì các cành bên mọc nhiều hơn sau 2 - 3 tuần. Nếu trên cây mùng toi chỉ có 3 đốt thân, chọn vị trí bấm đốt dưới đốt thân thứ ba của cây thì các cành bên mọc nhiều hơn không? Vì sao?

BÀI 18. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở ĐỘNG VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Sinh trưởng của cơ thể động vật là quá trình tăng kích thước của

- A. các hệ cơ quan trong cơ thể.
- B. cơ thể do tăng kích thước và số lượng của tế bào.
- C. các mô trong cơ thể.
- D. các cơ quan trong cơ thể.

Câu 2: Phát triển của cơ thể động vật diễn ra các quá trình liên quan mật thiết với nhau, gồm

- A. sinh trưởng và phát sinh hình thái các cơ quan và cơ thể.

B. lớn lên và phân hoá các cơ quan và cơ thể.

C. sinh trưởng, phân hoá tế bào và phát sinh hình thái các cơ quan, cơ thể.

D. phân hoá tế bào và phát sinh hình thái các cơ quan trong cơ thể sinh vật.

Câu 3: Sinh trưởng và phát triển của động vật **không** qua biến thái là kiểu phát triển mà con non có đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh lý

A. giống với con trưởng thành.

B. khác với con trưởng thành ở giai đoạn nhộng.

C. gần giống với con trưởng thành. D. khác với con trưởng thành ở giai đoạn ấu trùng.

Câu 4: Biến thái là sự thay đổi

A. về hình thái, cấu tạo và sinh lý trong quá trình sinh trưởng và phát triển của động vật.

B. đột ngột về hình thái, cấu tạo và sinh lý của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra.

C. về hình thái, cấu tạo trong quá trình sinh trưởng và phát triển của động vật.

D. đột ngột về hình thái, sinh lý trong quá trình sinh trưởng và phát triển của động vật.

Câu 5: Đặc điểm có ở kiểu phát triển qua biến thái không hoàn toàn mà **không có** ở kiểu phát triển qua biến thái hoàn toàn là

A. phải trải qua giai đoạn lột xác để biến đổi con non thành con trưởng thành.

B. cách khai thác nguồn thức ăn và nơi ở thường không giống nhau.

C. có giai đoạn trung gian biến đổi ấu trùng thành con trưởng thành.

D. ít có sự khác biệt về hình thái và cấu tạo giữa con non và con trưởng thành.

Câu 6: Sinh trưởng của động vật là hiện tượng

A. tăng kích thước và khối lượng cơ thể.

B. đẻ con.

C. phát sinh hình thái các cơ quan và cơ thể.

D. phân hoá tế bào.

Câu 7: Phát triển của động vật **không** có quá trình

A. sinh trưởng. B. phát sinh hình thái.

C. Phân hoá tế bào.

D. hô hấp tế bào.

Câu 8: Quan sát hình 18.2 hãy cho biết các giai đoạn chính trong vòng đời của sâu bướm?



A. ấu trùng → nhộng → sâu bướm → bướm trưởng thành.

B. ấu trùng → sâu bướm → nhộng → bướm trưởng thành.

C. trứng → sâu bướm → nhộng → bướm trưởng thành.

D. trứng → nhộng → sâu bướm → bướm trưởng thành.

Câu 9: Quá trình phát triển của động vật đẻ trứng gồm

A. giai đoạn phôi.

B. giai đoạn phôi và hậu phôi.

C. giai đoạn hậu phôi.

D. giai đoạn phôi thai và sau khi sinh.

Câu 10: Quá trình phát triển của động vật đẻ con gồm

A. giai đoạn phôi

B. giai đoạn phôi và hậu phôi.

C. giai đoạn hậu phôi

D. giai đoạn phôi thai và sau khi sinh.

Câu 11: Sinh trưởng và phát triển ở động vật qua biến thái không hoàn toàn là trường hợp ấu trùng phát triển

A. hoàn thiện, trải qua nhiều lần biến đổi nó biến thành con trưởng thành.

B. chưa hoàn thiện, trải qua nhiều lần biến đổi nó biến thành con trưởng thành.

C. chưa hoàn thiện, trải qua một lần lột xác nó biến thành con trưởng thành.

D. chưa hoàn thiện, trải qua nhiều lần lột xác nó biến thành con trưởng thành.

Câu 12: Kiểu phát triển của động vật qua biến thái **không** hoàn toàn là kiểu phát triển mà con non có đặc điểm hình thái

- A. cấu tạo và sinh lý gần giống với con trưởng thành nhưng chưa hoàn thiện.
- B. cấu tạo tương tự với con trưởng thành, nhưng khác về sinh lý.
- C. cấu tạo và sinh lý giống với con trưởng thành.
- D. sinh lý rất khác với con trưởng thành.

Câu 13: Sinh trưởng và phát triển qua biến thái hoàn toàn thường gặp ở

- A. hầu hết các động vật không xương sống.
- B. nhiều loài côn trùng, lưỡng cư.
- C. tất cả các loài động vật không xương sống và động vật có xương sống.
- D. chân khớp, ruột khoang và giáp xác.

Câu 14: Tại sao trong chăn nuôi, người ta thường thu hoạch vật nuôi sau một thời gian nhất định chứ không nuôi đến khi đạt khối lượng tối đa?

- A. Vì rất khó xác định trạng thái kích thước tối đa của vật nuôi.
- B. Vì nuôi lâu thịt sẽ dai và không ngon, bán không được giá cao.
- C. Vì tốc độ sinh trưởng ở thời gian sắp đạt khối lượng tối đa bị chậm lại, tốn chi phí.
- D. Vì vật nuôi thường có tuổi thọ ngắn.

Câu 15: Trâu, bò có kiểu phát triển

- A. không qua biến thái.
- B. biến thái không hoàn toàn.
- C. biến thái hoàn toàn.
- D. qua biến thái.

Câu 16: Sự phát triển của ong, muỗi là kiểu phát triển

- A. không qua biến thái.
- B. biến thái không hoàn toàn.
- C. biến thái hoàn toàn.
- D. tất cả đều đúng.

Câu 17: Ếch, nhái có kiểu phát triển

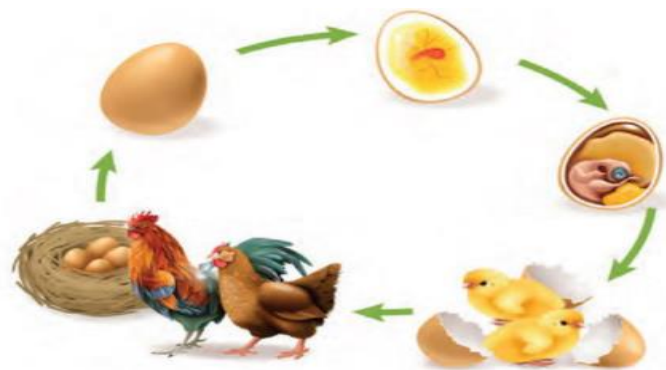
- A. không qua biến thái.
- B. biến thái không hoàn toàn.
- C. biến thái hoàn toàn.
- D. tất cả đều đúng.

Câu 18: Loài có sự phát triển theo biến thái không hoàn toàn là:

- A. Châu chấu, gián, cua.
- B. Tôm, ếch, ve sầu.
- C. Mèo, chim cánh cụt, muỗi.
- D. Ong, muỗi, bọ ngựa.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI

Câu 1: Dựa vào đặc điểm phát triển của động vật như hình dưới đây. Mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai?



Các giai đoạn phát triển ở gà

- a. Quá trình phát triển ở gà gồm giai đoạn phôi là phát triển hợp tử; hậu phôi là từ gà con đến gà trưởng thành.
- b. Quá trình phát triển ở gà là phát triển qua biến thái không hoàn toàn.
- c. Quá trình phát triển ở gà là phát triển không qua biến thái.
- d. Quá trình phát triển ở gà không cùng kiểu phát triển với lớp thú.

Câu 2: Sinh vật có vòng đời và sự biến đổi trong mỗi giai đoạn, thời kỳ của vòng đời đó. Đây chính là sự biến thái của sinh vật. Khi nói đến ý nghĩa của sự phát triển qua biến thái đối với động vật, mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai?

- a. Đặc điểm của mỗi giai đoạn sinh trưởng và phát triển không phụ thuộc vào yếu tố di truyền và các yếu tố môi trường sống.
- b. Tốc độ sinh trưởng và phát triển của cơ thể không đồng đều ở các giai đoạn.
- c. Tốc độ sinh trưởng và phát triển của các mô, cơ quan khác nhau là hoàn toàn giống nhau.
- d. Sự phát triển diễn ra theo từng giai đoạn giúp cơ thể thích nghi tốt với môi trường, cơ thể có thể điều chỉnh khả năng hoạt động của các cơ quan một cách tối ưu.

III. TỰ LUẬN

Câu 1: Có ý kiến cho rằng, khi mang thai, người mẹ cần ăn cho hai người nên khẩu phần ăn phải gấp đôi so với bình thường. Em có đồng ý với ý kiến này không? Tại sao?

BÀI 19: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở ĐỘNG VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Nhân tố bên trong nào sau đây quan trọng điều khiển sinh trưởng và phát triển của động vật?

- A. Di truyền. B. Tuổi thọ. C. Thức ăn. D. Nhiệt độ và ánh sáng.

Câu 2: Những yếu tố nào sau đây là yếu tố bên trong ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật?

- A. Yếu tố di truyền, hormone, giới tính. B. Yếu tố thức ăn, di truyền, giới.
C. Yếu tố di truyền, nhiệt độ, thức ăn. D. Các hormone, ánh sáng, nhiệt độ

Câu 3: Sự sinh trưởng của động vật có xương sống được điều hòa bởi các hormone nào sau đây?

- A. Thyroxine. B. Estrogen và testosterone.
C. GH. D. Estrogen, testosterone, thyroxine, GH.

Câu 4: Các hormone nào sau đây ảnh hưởng chủ yếu lên sự sinh trưởng của động vật có xương sống?

- A. Thyroxine và GH. B. GH và estrogen.
C. thyroxine và testosterone. D. estrogen và testosterone.

Câu 5: Hormone sinh trưởng có vai trò

- A. tăng cường quá trình sinh tổng hợp protein, do đó kích thích quá trình phân bào và tăng kích thước tế bào, kích thích phát triển xương.
B. Tăng cường chuyển hoá ở tế bào và sinh trưởng, phát triển bình thường của cơ thể.
C. kích thích sự sinh trưởng và phát triển các đặc điểm sinh dục phụ ở con đực và các đặc điểm sinh dục phụ ở con cái.
D. kích thích sự sinh trưởng và phát triển các đặc điểm sinh dục phụ ở con cái.

Câu 6: Tác dụng sinh lý của hormone thyroxine là

- A. kích thích phân chia tế bào và tăng kích thước của tế bào qua tăng tổng hợp protein .
B. kích thích phát triển xương (xương dài ra và to lên).
C. kích thích quá trình trao đổi chất, ảnh hưởng đến hoạt động và chức năng của hệ thần kinh.
D. kích thích sinh trưởng và phát triển mạnh ở giai đoạn dậy thì.

Câu 7: Testosterone có vai trò nào sau đây?

- A. Kích thích sự sinh trưởng và phát triển các đặc điểm sinh dục phụ ở con đực.
B. Kích thích chuyển hoá ở tế bào và sinh trưởng, phát triển bình thường của cơ thể.
C. Tăng cường quá trình sinh tổng hợp protein, do đó kích thích quá trình phân bào và tăng kích thước tế bào, vì vậy làm tăng cường sự sinh trưởng của cơ thể.
D. Kích thích sự sinh trưởng và phát triển các đặc điểm sinh dục phụ ở con cái.

Câu 8: Estrogen có vai trò nào sau đây?

- A. Kích thích sự sinh trưởng và phát triển các đặc điểm sinh dục phụ ở con đực.

B. Tăng cường quá trình sinh tổng hợp protein, do đó kích quá trình phân bào và tăng kích thước tế bào, vì vậy làm tăng cường sự sinh trưởng của cơ thể.

C. Kích thích sự sinh trưởng và phát triển các đặc điểm sinh dục phụ ở con cái.

D. Kích thích chuyển hoá ở tế bào sinh trưởng, phát triển bình thường của cơ thể.

Câu 9: Ecdysteroid có tác dụng nào sau đây đối với động vật không xương sống?

A. Gây ức chế sự lột xác của sâu bướm, kích thích sâu biến thành nhộng và bướm.

B. Gây ức chế sự lột xác của sâu bướm, kìm hãm sâu biến thành nhộng và bướm.

C. Gây lột xác của sâu bướm, kích thích sâu biến thành nhộng và bướm.

D. Gây lột xác của sâu bướm, ức chế sâu biến thành nhộng và bướm.

Câu 10: Sâu không biến được thành nhộng và bướm là do thiếu hormone nào sau đây?

A. Ecdysteroid.

B. Estrogen.

C. Testosteron.

D. Thyroxine.

Câu 11: Juvenile có tác dụng nào sau đây đối với động vật không xương sống?

A. Gây lột xác của sâu bướm, kích thích sâu biến thành nhộng và bướm.

B. Gây lột xác của sâu bướm, ức chế sâu biến thành nhộng và bướm.

C. Ức chế sự lột xác của sâu bướm, kích thích sâu biến thành nhộng và bướm.

D. Ức chế sự lột xác của sâu bướm, kìm hãm sâu biến thành nhộng và bướm.

– Nêu được vai trò của một số hormone đối với hoạt động sống của động vật.

Câu 12: Nếu tuyến yên sản sinh ra quá ít hoặc quá nhiều hormone sinh trưởng ở giai đoạn trẻ em sẽ dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Trẻ chậm lớn hoặc ngừng lớn, trí tuệ kém.

B. Các đặc điểm sinh dục phụ nữ kém phát triển.

C. Người bé nhỏ hoặc khổng lồ.

D. Các đặc điểm sinh dục nam kém phát triển.

Câu 13: Ở người trưởng thành nếu GH được tiết quá nhiều sẽ dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Làm cho xương dài ra và gây bệnh khổng lồ.

B. Gây ra bệnh to đầu xương chi.

C. Làm tăng sinh tế bào gây khối u.

D. Làm rối loạn chức năng các tuyến nội tiết khác.

Câu 14: Hậu quả đối với trẻ em khi thiếu hormone thyroxine là

A. các đặc điểm sinh dục phụ nam kém phát triển.

B. các đặc điểm sinh dục phụ nữ kém phát triển.

C. người nhỏ bé hoặc khổng lồ.

D. chậm lớn hoặc ngừng lớn, trí tuệ kém.

Câu 15: Không dùng muối iodine cho trẻ em khi có biểu hiện bệnh nào dưới đây?

A. Bướu cổ kèm trí tuệ suy giảm.

B. Chậm lớn, thân nhiệt thấp, nhịp tim chậm.

C. Bướu cổ, mắt lồi, run chân tay.

D. Chi ngắn (thấp, lùn) kèm theo đàn độn và phù nề.

Câu 16: Khi thức ăn, nước uống bị thiếu iodine thì trẻ em sẽ có biểu hiện nào dưới đây?

A. Chậm lớn, trí tuệ thấp, chịu lạnh kém, bướu cổ.

B. Thở dồn dập, mắt lồi, trí thông minh kém.

C. Lớn nhanh, trí thông minh bình thường.

D. Bệnh khổng lồ, trí tuệ kém.

Câu 17: Để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình biến thái của ếch, người ta làm thí nghiệm cho thêm hormone thyroxine của tuyến giáp vào môi trường nuôi nòng nọc thì thấy những con nòng nọc này nhanh chóng biến thành những con ếch bé xíu. Có thể kết luận là

A. hormone tuyến giáp có tác dụng thúc đẩy sự phân bào.

B. hormone tuyến giáp có tác dụng kích thích sự rụng đuôi ở nòng nọc.

C. thyroxine là hormone kích thích biến thái ở nòng nọc.

D. thyroxine kích thích quá trình lột xác.

Câu 18: Để nuôi gà trống thịt người ta thường “thiến” (cắt bỏ tinh hoàn) chúng ở giai đoạn còn non nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Ngăn chúng không đi theo con mái nhà hàng xóm.
- B. Không cho chúng đập mái đẻ gà mái đẻ nhiều trứng hơn.
- C. Giảm tiêu tốn thức ăn cho chúng.
- D. Làm cho chúng lớn nhanh và mập lên.

Câu 19: Các biện pháp nhằm cải thiện chất lượng dân số là

- A. cải thiện chế độ dinh dưỡng, tăng cường sử dụng chất kích thích.
- B. cải thiện chế độ dinh dưỡng, giảm luyện tập thể thao.
- C. cải thiện chế độ dinh dưỡng, tăng cường luyện tập thể thao.
- D. chống lạm dụng chất kích thích, giảm luyện tập thể thao.

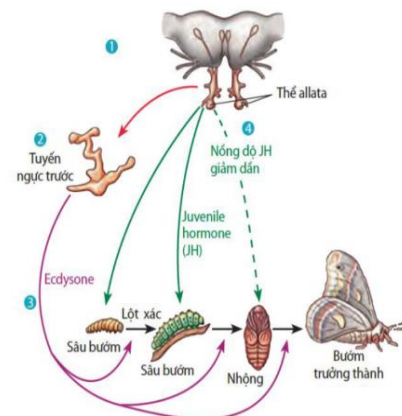
Câu 20: Mục đích của việc phơi nắng ở động vật vào những ngày trời rét là

- A. tăng quá trình chuyển hoá Calcium.
- B. thu thêm nhiệt và giảm mất nhiệt.
- C. thu thêm năng lượng.
- D. đẩy nhanh quá trình thành thực sinh dục của động vật.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Dựa vào hình và ảnh hưởng các yếu tố đến sự sinh trưởng và phát triển ở sâu bướm. Mỗi phát biểu sau đây là sai hay đúng?

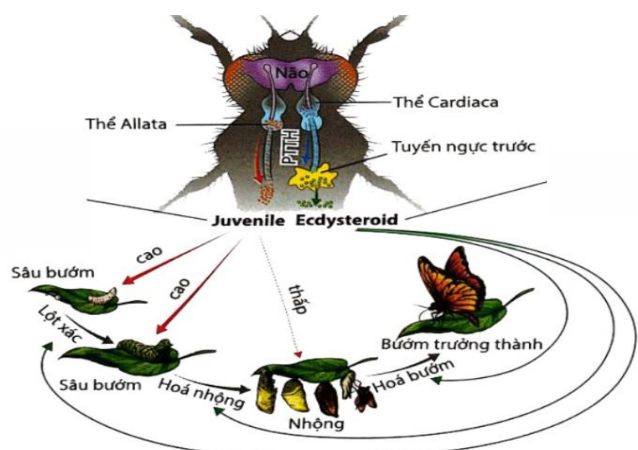
- a. Sự sinh trưởng và phát triển của sâu bướm chịu ảnh hưởng của hai loại hormone là ecdysteroid và juvenile.
- b. Tác dụng sinh lí của ecdysteroid: gây lột xác ở sâu bướm, kích thích sâu biến thành nhộng và bướm.
- c. Tác dụng sinh lí của juvenile: phối hợp với ecdysteroid gây lột xác ở sâu bướm, ức chế quá trình sâu biến đổi thành nhộng và bướm.
- d. Nếu ecdysteroid và juvenile được cung cấp liên tục nồng độ cao thì quá trình phát triển diễn ra bình thường.



Ảnh hưởng của hormone đến biến thái ở sâu bướm (Nguồn: Campbell Biology, Lisa A. Urry và cộng sự, 2021)

Câu 2: Dựa vào hình bên dưới và các yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển ở sâu bướm. Mỗi phát biểu sau đây là sai hay đúng?

- a. Hormone ecdysteroid gây lột xác và kích thích biến nhộng thành bướm.
- b. Hormone juvenile nồng độ cao kích thích lột xác và ức chế biến nhộng thành bướm.
- c. Ở giai đoạn sâu nhỏ → sâu lớn thì juvenile sản sinh ít.
- d. Ở giai đoạn nhộng → bướm thì juvenile sinh ra nồng độ cao.



Hormone ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở côn trùng

Câu 3: Khi nói về hormone ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của động vật có xương sống và người. Mỗi phát biểu sau đây là sai hay đúng?

- a. Ecdysone kích thích gây biến thái.
- b. Testosterone kích thích phát triển cơ bắp và chuyển calcium vào xương.
- c. Estrogen có kích thích phát triển hệ sinh dục ở thời kì phôi thai.
- d. Dây thì chủ yếu là do tác động của tăng testosterone ở nam và tăng estrogen ở nữ.

III. TỰ LUẬN:

Câu 1: Vì sao trong nuôi lợn (heo), người ta xây dựng chuồng trại đạt yêu cầu về diện tích, độ thoáng, nhiệt độ và ánh sáng.

Câu 2: Vì sao vào những ngày mùa đông, người ta cho gia súc non ăn nhiều hơn mức bình thường?

Câu 3: Khi đến tuổi dậy thì, nam và nữ cần phải làm gì để chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của bản thân và người khác?

BÀI 21: SINH SẢN Ở THỰC VẬT

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Hoa đực sẽ **không** có bộ phận nào sau đây?

- A. Bộ nhụy. B. Bộ nhị. C. Đế hoa. D. Đài hoa.

Câu 2. Hoa lưỡng tính là hoa

- A. có đài, tràng và nhụy hoa. B. có nhị và nhụy hoa.
C. có đài, tràng và nhị hoa. D. có đài và tràng hoa.

Câu 4: Bộ phận nào sau đây của hoa **không** tham gia vào quá trình sinh sản ở thực vật?

- A. Đế hoa, đài hoa và cánh hoa. B. Cánh hoa, đài hoa và nhị hoa.
C. Đế hoa, cánh hoa và nhụy hoa. D. Đài hoa, vòi nhụy và nhị hoa.

Câu 4: Quá trình tạo ra các cây con từ một bộ phận sinh dưỡng của cây mẹ (rễ, thân, lá,...) do con người thực hiện được gọi là

- A. sinh sản bằng bào tử. B. sinh sản sinh dưỡng tự nhiên.
C. nhân giống vô tính. D. sinh sản hữu tính.

Câu 5: Hình sau đây mô tả phương pháp nhân giống vô tính nào sau đây?



- A. Ghép cành. B. Chiết cành. C. Giâm cành. D. Nuôi cây mô.

Câu 6: Trong nông nghiệp, đa số cây ăn quả được trồng bằng các phương pháp nào sau đây?

- A. Gieo từ hạt và chiết cành. B. Giâm cành và chiết cành.
C. Ghép cành và gieo hạt. D. Chiết cành và ghép cành.

Câu 7: Hoa lan là một loại cây trồng có giá trị thẩm mỹ và kinh tế cao. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường và nhân nhanh số lượng lớn cây con ổn định về mặt di truyền, người ta thường áp dụng phương pháp nhân giống vô tính nào sau đây?

- A. Nuôi cấy mô tế bào. B. Giâm cành. C. Chiết cành. D. Ghép cành.

Câu 8: Trong nhân giống vô tính ở thực vật, ghép cành được thực hiện bằng cách

- A. kích thích một phần của cơ quan sinh dưỡng ở cây mẹ để tạo thành cây mới.
B. cắt một đoạn cành đã được kích thích ra rễ trên cây mẹ rồi đem trồng thành cây con.
C. cắt một đoạn cành của cây mẹ rồi đem cắm xuống đất cho đến khi ra rễ và phát triển thành cây con hoàn chỉnh.
D. sử dụng một đoạn cành của cây này ghép lên thân của cây khác cùng loài hay có mối quan hệ họ hàng gần gũi.

Câu 9: Cho các bước sau đây:

- I. Đem cây con ra vườn ươm trồng thành cây trưởng thành.
II. Sử dụng chất kích thích để biệt hóa các tế bào phôi thành cây con.
III. Tách lấy mô thực vật sạch bệnh và nuôi cấy trong môi trường dinh dưỡng để tạo thành phôi.
Trật tự đúng các bước trong quy trình nuôi cấy mô thực vật là

- A. III→I→II. B. II→I→III. C. III→II→I. D. I→II→III.

Câu 10. Hình thức nào sau đây là sinh sản vô tính ở thực vật?

- A. Phân tách. B. Sinh sản sinh dưỡng. C. Nảy chồi. D. Phân mảnh.

Câu 11: Trong hình thức sinh sản sinh dưỡng, cây con **không** được hình thành từ bộ phận nào sau đây?

- A. Thân. B. Lá. C. Rễ. D. Hạt

Câu 12: Trong hình thức sinh sản bằng bào tử, cơ thể mới được hình thành từ

- A. hợp tử. B. thể giao tử. C. thể bào tử. D. bào tử.

Câu 13: Trong tự nhiên, tre có thể sinh sản bằng

- A. rễ phụ. B. thân rễ. C. lóng. D. thân bò.

Câu 14: Sinh sản sinh dưỡng ở thực vật là hình thức tạo ra cây mới từ

- A. hoa, quả và hạt. B. sự kết hợp của tinh trùng và noãn.
C. rễ, thân, lá và hạt. D. một phần của cơ quan sinh dưỡng.

Câu 15: Trong tự nhiên, thực vật sinh sản sinh dưỡng từ các bộ phận của cây như

- A. thân rễ, thân củ, thân bò, rễ củ, lá. B. thân rễ, thân bò, rễ củ, cành chiết.
C. thân củ, thân bò, cành giâm, lá. D. thân củ, thân bò, rễ củ, lá, hạt.

Câu 16. Sinh sản vô tính ở thực vật là cây non được sinh ra mang đặc tính

- A. giống cây mẹ, có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái.
B. giống cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái.
C. giống bố mẹ, có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái.
D. giống và khác cây mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** thuộc sinh sản vô tính?

- A. Cơ thể con sinh ra hoàn toàn giống nhau và giống cơ thể mẹ ban đầu.
B. Tạo ra cá thể mới rất đa dạng về các đặc điểm thích nghi.
C. Tạo ra số lượng lớn con cháu trong một thời gian ngắn.
D. Tạo ra các cá thể thích nghi tốt với môi trường sống ổn định.

Câu 18. Cơ sở tế bào học của sinh sản vô tính ở thực vật là quá trình

- A. nguyên phân. B. giảm phân. C. thụ tinh. D. thụ phấn.

Câu 19. Sinh sản vô tính ở thực vật có hạn chế nào sau đây?

- A. Tạo ra các cá thể thích nghi tốt với môi trường sống ổn định.
B. Khi môi trường sống thay đổi, sinh vật có thể thích nghi nhanh.
C. Tạo ra số lượng lớn đời con trong một thời gian ngắn.
D. Khi môi trường sống thay đổi, các cá thể có thể chết hàng loạt.

Câu 20. Ở các thực vật hạt kín, cơ quan nào sau đây là sinh sản hữu tính?

- A. Rễ. B. Thân. C. Lá. D. Hoa.

Câu 21: Quá trình hình thành một túi phôi ở thực vật có hoa có thể được mô tả theo sơ đồ nào sau đây?

- A. 1 tế bào mẹ đại bào tử giảm phân cho ra 4 đại bào tử → 1 đại bào tử sống sót và nguyên phân → túi phôi chứa 3 tế bào đối cực, 3 tế bào kèm, 1 tế bào trứng, 1 tế bào nhân cực chứa hai nhân.
B. 1 tế bào mẹ đại bào tử giảm phân cho ra 4 đại bào tử → 1 đại bào tử sống sót và nguyên phân → túi phôi chứa 3 tế bào đối cực, 2 tế bào kèm, 1 tế bào trứng, 1 tế bào nhân cực chứa hai nhân.
C. 1 tế bào mẹ đại bào tử giảm phân cho ra 4 đại bào tử → 1 đại bào tử sống sót và nguyên phân → túi phôi chứa 2 tế bào đối cực, 3 tế bào kèm, 1 tế bào trứng, 1 tế bào nhân cực chứa hai nhân.
D. 1 tế bào mẹ đại bào tử giảm phân cho ra 4 đại bào tử → 1 đại bào tử sống sót và nguyên phân → túi phôi chứa 3 tế bào đối cực, 3 tế bào kèm, 1 tế bào trứng, 2 tế bào nhân cực chứa hai nhân.

Câu 22. Ở cây có hoa, giao tử đực được hình thành từ tế bào mẹ qua

- A. giảm phân cho 4 tiểu bào tử → 1 tiểu bào tử nguyên phân 1 lần cho 1 hạt phấn chứa 1 tế bào sinh sản và 1 tế bào ống phấn → tế bào sinh sản giảm phân tạo 4 giao tử đực
B. nguyên phân 2 lần cho 4 tiểu bào tử → 1 tiểu bào tử nguyên phân 1 lần cho 1 hạt phấn chứa 1 tế bào sinh sản và 1 tế bào ống phấn → tế bào sinh sản nguyên phân 1 lần tạo 2 giao tử đực
C. giảm phân cho 4 tiểu bào tử → 1 tiểu bào tử nguyên phân 1 lần cho 1 hạt phấn chứa 1 tế bào sinh sản và 1 tế bào ống phấn → tế bào sinh sản nguyên phân 1 lần tạo 2 giao tử đực

D. giảm phân cho 4 tiểu bào tử → mỗi tiểu bào tử nguyên phân 1 lần cho 1 hạt phấn chứa 1 tế bào sinh sản và 1 tế bào ống phấn → tế bào sinh sản nguyên phân 1 lần tạo 2 giao tử đực.

Câu 23: Ở thực vật có hoa, quá trình hình thành túi phôi khác với quá trình hình thành hạt phấn ở đặc điểm nào sau đây?

- A.** Mỗi bào tử đơn bội được tạo ra từ một tế bào mẹ sẽ nguyên phân liên tiếp 1 lần.
- B.** Tất cả các bào tử đơn bội được tạo ra từ một tế bào mẹ đều phát triển thành trứng.
- C.** Ba trong số bốn bào tử đơn bội được tạo ra từ một tế bào mẹ sẽ tiêu biến.
- D.** Một trong số bốn bào tử đơn bội được tạo ra từ một tế bào mẹ.

Câu 24: Cho các giai đoạn sau đây:

- I. Một đại bào tử đơn bội sống sót còn ba đại bào tử còn lại sẽ tiêu biến.
- II. Tế bào mẹ trong noãn giảm phân tạo ra 4 đại bào tử đơn bội.
- III. Đại bào tử nguyên phân liên tiếp 3 lần tạo nên túi phôi.

Trật tự đúng các giai đoạn của quá trình hình thành túi phôi ở thực vật có hoa là

- A.** III→I→II. **B.** II→I→III. **C.** III→II→I. **D.** I→II→III.

Câu 25: Ở thực vật có hoa, quá trình hình thành túi phôi trải qua

- A.** 1 lần giảm phân, 1 lần nguyên phân. **B.** 1 lần giảm phân, 2 lần nguyên phân.
- C.** 1 lần giảm phân, 3 lần nguyên phân. **D.** 1 lần giảm phân, 4 lần nguyên phân.

Câu 26. Quá trình thụ tinh kép ở thực vật sẽ tạo ra

- A.** hợp tử và nội nhũ. **B.** nụ và hoa.
- C.** bầu nhụy và quả. **D.** hợp tử và phôi.

Câu 27: Ở thực vật có hoa, quá trình thụ tinh xảy ra ở

- A.** đầu nhụy. **B.** bao phấn. **C.** ống phấn. **D.** túi phôi.

Câu 28: Thụ tinh kép ở thực vật có hoa có thể được mô tả bằng hai sơ đồ sau đây?

- A.** Tinh tử thứ nhất (n) × tế bào nhân cực (n) → hợp tử (2n) và một tinh tử thứ hai (n) × tế bào trứng (2n) → tế bào tam bội (3n).
- B.** Tinh tử thứ nhất (n) × tế bào trứng (n) → hợp tử (2n) và tinh tử thứ hai (n) × tế bào nhân cực (2n) → tế bào tam bội (3n).
- C.** Tinh tử thứ nhất (n) × tế bào kèm (n) → hợp tử (2n) và tinh tử thứ hai (n) × tế bào nhân cực (2n) → tế bào tam bội (3n).
- D.** Tinh tử thứ nhất (n) × tế bào đối cực (n) → hợp tử (2n) và tinh tử thứ hai (n) × tế bào nhân cực (2n) → tế bào tam bội (3n).

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Khi nói về những ưu điểm phương pháp nuôi cấy mô thực vật. Mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai?

- a. Sản xuất các giống cây trồng sạch bệnh.
- b. Bảo tồn và lưu giữ các giống cây trồng quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.
- c. Tăng khả năng thích nghi của cây trồng với điều kiện môi trường thay đổi.
- d. Tạo ra nhiều biến dị tổ hợp cung cấp nguyên liệu cho quá trình chọn giống.

Câu 2: Khi nói về các phương pháp nhân giống vô tính ở thực vật, mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai?

- a. Người ta không áp dụng phương pháp giâm cành cho các loài cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, ...) vì thời gian ra rễ ở các cây này rất lâu.
- b. Khi ghép cành cần phải buộc chặt cành ghép vào gốc ghép để mô dẫn của cành ghép và gốc ghép nối liền với nhau.
- c. Phương pháp nuôi cấy mô tế bào có thể tạo ra đời con có số lượng lớn và đa dạng về mặt di truyền.
- d. Sử dụng phương pháp chiết cành ở cây ăn quả có thể rút ngắn thời gian sinh trưởng và thời gian thu hoạch nhưng không biết trước đặc tính của quả.

Câu 3: Khi nói về sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa, mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai?

- a. Thụ phấn là quá trình kết hợp giữa tinh tử với trứng để tạo thành hợp tử.

- b. Có hai hình thức thụ phấn là tự thụ phấn và giao phấn.
- c. Thụ tinh là sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái để tạo thành hợp tử.
- d. Quá trình thụ tinh kép tạo ra hợp tử và tế bào nội nhũ tam bội.

III. TỰ LUẬN

Câu 1: Nhà bạn An có một giống bưởi cho quả rất ngon. Bạn A mong muốn nhân rộng giống bưởi của nhà mình đến nhiều nơi. Theo em, bạn A nên chọn phương án chiết cành hay chọn nhân giống bằng hạt lấy từ quả của giống bưởi này? Giải thích.

Câu 2: Khi đi ngang qua một cánh đồng trồng chuối, người ta có thể dễ dàng hay khó khăn để phát hiện ra đó là những cây chuối nuôi cấy mô? Em hãy giải thích tại sao?

Câu 3: Trong thực tiễn sản xuất giống cây trồng, người ta ưu tiên ứng dụng biện pháp nhân giống vô tính nào đối với cây bạch đàn, keo, hoa hồng và hồng ăn quả? Giải thích vì sao.

-HẾT-